

Số: 329 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện bảo hiểm y tế
cho các nhóm đối tượng năm 2024 trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14/11/2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tại Công văn số 889/SLĐTBXH-BTXH ngày 19/3/2024, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh tại Công văn số 1077/BHXXH-QLTST ngày 25/3/2024 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1323/STC-NS ngày 23/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho các nhóm đối tượng năm 2024 trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Tổng số đối tượng là 544.062 người, chi tiết như Phụ lục 01 đính kèm.

2. Tổng kinh phí thực hiện năm 2024 là 503.355,041 triệu đồng (trong đó phần ngân sách tỉnh hỗ trợ theo Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh là 41.197,122 triệu đồng), chi tiết như Phụ lục 02 đính kèm.

3. Nguồn kinh phí thực hiện:

a) Nguồn kinh phí thực hiện các chế độ chính sách về bảo hiểm tại Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2024 là 491.253 triệu đồng;

b) Nguồn kinh phí (tạm xác định) còn thiếu 12.102,041 triệu đồng (503.355,041 triệu đồng – 491.253 triệu đồng): vào đầu quý III (trước ngày 15/7) và đầu quý IV (trước ngày 15/10) BHXH tỉnh có trách nhiệm cung cấp số thẻ BHYT phát hành và kinh phí mua thẻ BHYT (phần NSNN đóng, hỗ trợ đóng) năm 2024 gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, bổ sung kinh phí còn thiếu theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

a) Chịu trách nhiệm cấp kinh phí cho các huyện, thị xã, thành phố và Trung tâm Công tác xã hội theo quy định.

b) Vào quý III và quý IV, sau khi BHXH tỉnh cung cấp số thẻ BHYT phát hành và kinh phí mua thẻ BHYT (phần NSNN đóng, hỗ trợ đóng) năm 2024, Sở Tài chính tham mưu cấp có thẩm quyền thu hồi kinh phí còn thừa, đồng thời bổ sung kinh phí còn thiếu cho các đơn vị, nhưng tối đa không vượt quá kinh phí được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu cung cấp và hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố, Trung tâm công tác xã hội xác định, lập danh sách đối tượng thuộc diện để mua bảo hiểm y tế đảm bảo chính xác.

b) Kiểm tra, giám sát thực hiện tại các huyện, thị xã, thành phố theo quy định.

3. Bảo hiểm xã hội tỉnh:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu cung cấp.

b) Chỉ đạo Bảo hiểm xã hội các huyện, thị xã, thành phố:

- Phối hợp với Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện BHYT kịp thời cho các đối tượng ở địa phương; định kỳ đối chiếu, xác nhận đối tượng, kinh phí phải đóng đảm bảo tính chính xác số liệu.

- Tổng hợp số thẻ bảo hiểm y tế đã phát hành gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố theo quy định. Kết thúc năm, thực hiện kinh phí nộp trả còn thừa tại đơn vị BHXH (nếu có) về ngân sách theo quy định.

c) Vào đầu quý III (trước ngày 15/7) và đầu quý IV (trước ngày 15/10) BHXH tỉnh cung cấp số thẻ BHYT phát hành và kinh phí mua thẻ BHYT (phần NSNN đóng, hỗ trợ đóng) năm 2024 gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét bổ sung kinh phí còn thiếu theo quy định

d) Cung cấp số liệu quyết toán kinh phí bảo hiểm y tế năm 2024 cho Sở Tài chính **trước ngày 31/01/2025**.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo:

a) Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện, phòng Tài chính – Kế hoạch định kỳ tiến hành đối chiếu số thẻ bảo hiểm y tế phát hành, kinh phí ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng mua thẻ BHYT cho các đối tượng để làm căn cứ báo cáo, quyết toán; đồng thời chịu trách nhiệm kiểm tra việc lập danh sách, cấp phát thẻ BHYT cho các đối tượng tại cấp xã, đảm bảo đối tượng được cấp thẻ BHYT không bị trùng.

b) Phòng Tài chính – Kế hoạch chuyển kinh phí bảo hiểm y tế và quyết toán kinh phí bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành của Nhà nước. Kết thúc năm 2024, phối hợp với BHXH cấp huyện thực hiện nộp trả ngân sách phần kinh phí còn thừa sau khi thực hiện chính sách (nếu có) theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động – Thương binh và Xã hội, Tài chính, Y tế; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- TT HĐND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KHTH;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX_{cường157}.

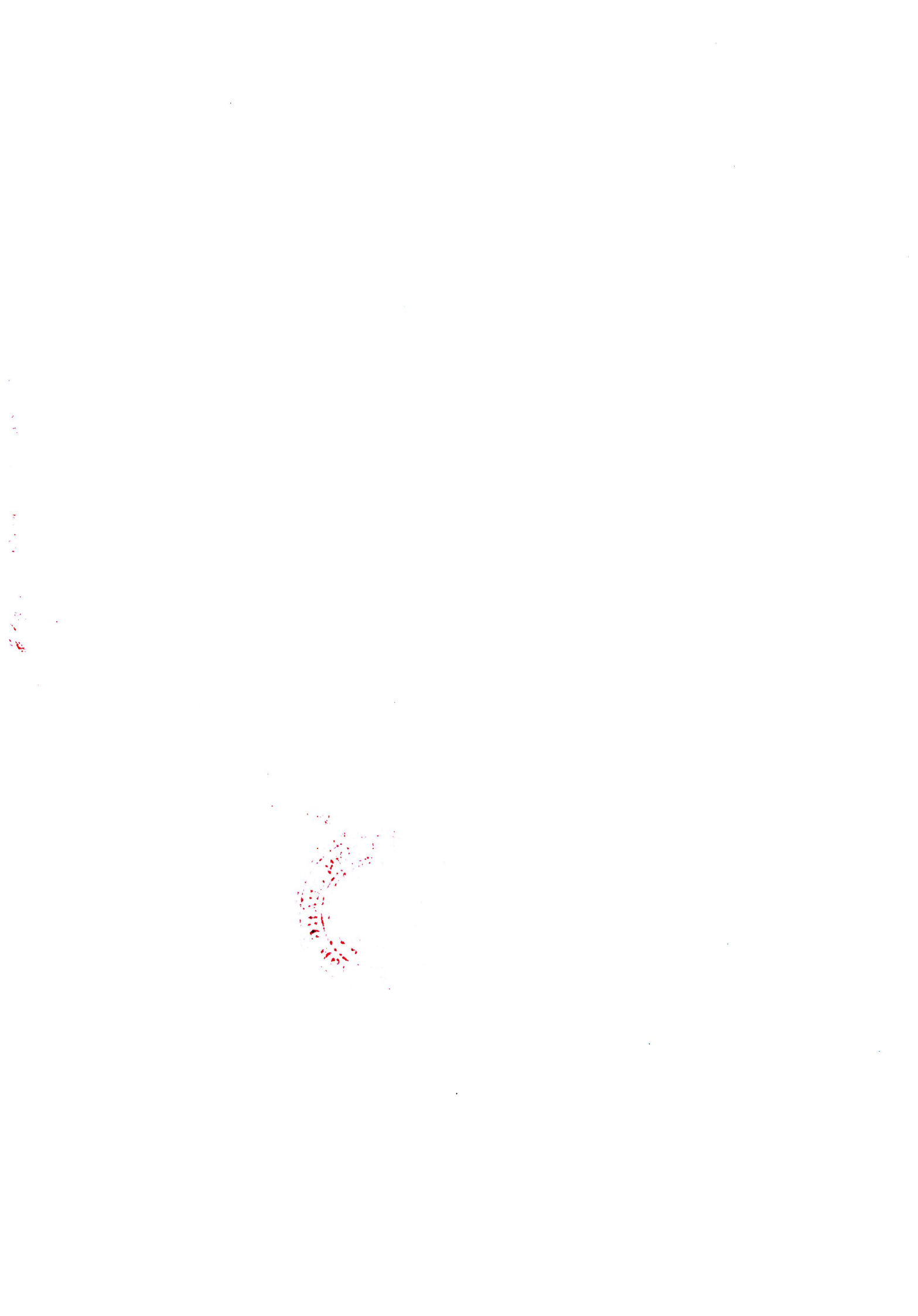
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hoàng Tuấn



Kế hoạch đối tượng thực hiện BHYT cho các nhóm đối tượng năm 2024
(Kèm theo Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

PHỤ LỤC 01



TT	Đơn vị	Tổng cộng	1. Cựu chiến binh, người tham gia kháng chiến và bảo vệ tổ quốc	2. Trẻ em dưới 6 tuổi	3. Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật về người cao tuổi, người khuyết tật, đối tượng bảo trợ xã hội.	4. Người nghèo	5. Người đang sống ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	6. Người DTTS đang sống ở vùng KT-XH khó khăn	CẬN NGHÈO		9. Người dân huyện đảo Lý Sơn	10. Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, và diêm nghiệp có mức sống trung bình	11. Người cao tuổi thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	12. Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.	13. Người dân các xã an toàn khu, vùng an toàn khu cách mạng	14. Người DTTS xã KVIII, KV III, thôn ĐBKVK giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong diện số và miễn miễn giải đoạn 2021-2025	15. Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật về hiến ghép mô tạng	
									7. Người cận nghèo đang sống tại các huyện theo NQ 30a	8. Người thuộc hộ gia đình cận nghèo còn lại								
1	TP. Quảng Ngãi	57.883	1.928	29.700	12.969	1.230	-	-	-	4.135	-	4.255	3.660					6
2	Huyện Lý Sơn	22.279	53	2.400	600	650					18.572			3				1
3	Huyện Bình Sơn	46.980	2.310	19.946	9.490	1.918	0	0	0	4.269	0	2.252	6.198	96	0		496	5
4	Huyện Sơn Tịnh	19.294	138	10.858	5.224	579				1.766		198	468	59				4
5	Huyện Tư Nghĩa	39.186	1.469	12.500	8.456	1.094				3.830		4.810	5.195	65			1.763	4
6	Huyện Nghĩa Hành	30.906	1.315	8.373	5.763	1.620	0	519	0	4.437	0	5.000	3.358	45			473	3
7	Huyện Mộ Đức	55.991	1.363	13.299	10.166	4.426	0	0	0	7.390	0	10.015	9.248	79			0	6
8	Thị xã Đức Phổ	43.896	2.190	13.657	7.163	2.644	0	0	0	4.911	0	10.343	2.850	133				5
9	Huyện Trà Bồng	49.933	70	7.695	1.741	19.965	2.080	11.000	2.978	0	0	3.549	701	13			139	2
10	Huyện Sơn Hà	77.347	156	7.529	2.831	3.952	4.751	43.546	0	3.975	0	2.750	730	9			7.116	1
11	Huyện Sơn Tây	20.890	0	2.470	228	7.978	2.912	7.301	0	0	0	0	0	0				1
12	Huyện Minh Long	16.935	71	1.790	405	2.820	3.720	4.320		320	0	700	120	2			2.666	1
13	Huyện Ba Tơ	62.377	130	6.200	732	12.300	3.500	33.150	0	350	0	950	50	10	5.004			1
14	Trung tâm Công tác xã hội	165			165													
Tổng cộng		544.062	11.193	136.417	65.933	61.176	16.963	99.835	2.978	35.383	18.572	44.822	32.578	515	5.004		12.653	40

ĐVT: Người